TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2024/DS - PT
Ngày : 06 - 5 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Minh Hồng;

Ông Nguyễn Thành Công.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh NĐ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thu Hà – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 4 năm 2024 và ngày 06 tháng 5 năm 2014, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2023/TLPT-DS ngày 20-10-2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS – ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện GT bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 159/2024/QĐXX-PT ngày 04 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; Nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, NĐ;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; Nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ; có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; Nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, NĐ;

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1995 thuộc Công ty Luật TNHH Minh Tín – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Văn bản ngày 02-5-2024;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H: Ông Lê Đình Việt – Luật sư của Công ty Luật TNHH Minh Tín – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961;

2. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1940;

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959;

4. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1961;

5. Ông Nguyễn Mạnh Đức, sinh năm 1967;

6. Chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh năm 2000;

7. Anh Nguyễn Hoàng Hiệp, sinh năm 2002;

8. Ông Nguyễn Văn Thủy, sinh năm 1959;

9. Ông Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1961;

10. Ông Nguyễn Văn Tiến, sinh năm 1963;

11. Ông Nguyễn Văn Chiến, sinh năm 1966;

12. Ông Nguyễn Văn Thiệu, sinh năm 1975;

13. Anh Nguyễn Đức Quý, sinh năm 1992;

14. Chị Nguyễn Thị Thùy Dương, sinh năm 2002;

Cùng nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, NĐ;

15. Bà Nguyễn Thị Mai, sinh năm 1960; Nơi thường trú: Xóm 5, xã Xuân Châu, huyện Xuân Trường, tỉnh NĐ;

16. Bà Nguyễn Thị Xuân, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Xóm 16, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ;

17. Chị Nguyễn Thị Vân Anh, sinh năm 1998; Nơi thường trú: Xóm Thanh Đông, xã Giao Hương, huyện GT, tỉnh NĐ;

18. Chị Nguyễn Thị Bưởi, sinh năm 1994; Nơi thường trú: 34 ngách 477/28 Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

19. Bà Nguyễn Thị Nhiệm, sinh năm 1954;

20. Bà Nguyễn Thị Vui, sinh năm 1960;

Cùng nơi thường trú: Tổ 4, phường Lê Lợi, thành phố KT, tỉnh KT.

Người đại diện hợp pháp của bà N, anh Quý, chị Dương, chị Bưởi, bà Nhiệm, bà Vui: Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1961; Nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ;

21. Chị Nguyễn Thị Phương, sinh năm 1972;

22. Chị Nguyễn Thị Hường, sinh năm 1977;

23. Anh Nguyễn Viết Khiêm, sinh năm 1981;

24. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1984;

Cùng nơi thường trú: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ;

25. Chị Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1974; Nơi thường trú: Thôn Konhraklah, xã ChưHreng, thành phố KT, tỉnh KT.

26. Chị Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1986; Nơi thường trú: Xóm 16, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1995 thuộc Công ty Luật TNHH Minh Tín – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Văn bản ngày 02-5-2024;

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H là bị đơn, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Bà M, bà H, ông H, ông Tiến, Luật sư Việt, chị Nguyễn Thị P, chị Phương, chị Hường, anh Khiêm có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 06- 10- 2022, bản tự khai, biên bản hòa giải cùng các các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Cụ Nguyễn Viết Khước, chết năm 1984 và cụ Nguyễn Thị Vàng, chết năm 1982 có 07 con, gồm: Nguyễn Văn Lịch (chết năm 2011), Nguyễn Văn Tước (chết năm 2018), Nguyễn Văn Khương (chết năm 2005), Nguyễn Thị Nhiệm, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Vui và Nguyễn Thị M.

Ông Nguyễn Văn Lịch có vợ là bà Đặng Thị N, có 06 con gồm: Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị O, Nguyễn Mạnh Đức, Nguyễn Thị Xuân và Nguyễn Văn Hữu (chết năm 2009.) Ông Nguyễn Văn Hữu có vợ là Nguyễn Thị Đào và 03 con là Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Hoàng Hiệp.

Ông Nguyễn Văn Tước có vợ là bà Đặng Thị Vối chết năm 2011, có 06 con gồm: Nguyễn Văn Thủy, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Văn Thắng (chết năm 2007) và Nguyễn Văn Thiệu. Ông Nguyễn Văn Thắng có vợ là Nguyễn Thị Thơ và 03 con là Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Thị Bưởi, Nguyễn Thị Thùy Dương.

Ông Nguyễn Văn Khương có vợ là bà Nguyễn Thị H, có 06 con gồm: Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Viết Khiêm, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Lan.

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-VDS ngày 27-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện GT: Tuyên bố bà Nguyễn Thị N mất năng lực hành vi dân sự, bà Nguyễn Thị M là người giám hộ cho bà Nguyễn Thị N, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Trước khi bố mẹ bà chết có họp gia đình có đầy đủ các người con nói rằng có chia cho bà Nguyễn Thị N 1,2 sào đất; phần còn lại khoảng 2 sào đất thì cho vợ chồng ông Khương sử dụng; việc phân chia này bố mẹ bà chỉ nói bằng miệng, không ghi nhận bằng văn bản. Bà Nguyễn Thị N có biểu hiện bệnh tâm thần từ năm 1994 và được điều trị bệnh tâm thần tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Hà Nam 01 lần vào năm 1997 và tại Bệnh viện thâm thần tỉnh NĐ 02 lần vào năm 2009. Năm 2009, Bệnh viện tâm thần tỉnh NĐ xác định bà N bị bệnh tâm thần phân liệt thể Paranoid. Từ đó đến nay bà N không nhận thức được hành vi của mình, liên tục phải điều trị, nhận thuốc điều trị Bệnh tâm thần định kỳ hàng tháng tại Trạm y tế xã Hồng Thuận, huyện GT. Quá trình sử dụng đất, bà Nguyễn Thị N sinh sống trên đất ở cùng với bố mẹ, ông Khương lập gia đình và ở riêng trên phần đất còn lại. Khi bố mẹ chết đi, bà Nguyễn Thị N vẫn tiếp tục ở trên đất và xây nhà ở năm 1990 (hiện nay ngôi nhà này vẫn còn trên đất nhưng đã xuống cấp). Trong quá trình chăm sóc bà Nguyễn Thị N, do bà Nguyễn Thị N bị bệnh mất khả năng lao động thời điểm trước năm 2009, bà M và anh em trong gia đình hỗ trợ bà Nguyễn Thị N về việc ăn uống, sinh hoạt; đến năm 2009 thì bà M đón bà N về ở hẳn nhà bà M. Ngày 06-6-2013, bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện GT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 047737 công nhận bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, diện tích 322 m^2. Năm 2018, bà H có tiến hành xây dựng 01 ngôi nhà lợp tôn khoảng 40 m^2 trên đất của bà Nguyễn Thị N, gia đình bà đã làm đơn ý kiến đến UBND xã Hồng Thuận để ý kiến về vấn đề này nhưng bà H vẫn tiếp tục xây nhà. Nay bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H tháo dỡ công trình và trả lại diện tích đất mà bố mẹ bà đã cho bà Nguyễn Thị N như đã nêu; trong trường hợp xác định đất tranh chấp là di sản của cụ Khước, cụ Vàng thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, qua đó công nhận cho bà Nguyễn Thị N được hưởng toàn bộ di sản của bố mẹ bà là cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng là diện tích đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31 tại xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ theo diện tích thực tế đo đạc là 350 m^2. Bà M nhường quyền lợi được hưởng đối với đất tranh chấp cho bà N.

* Tại đơn trình bày ý kiến ngày 24-10-2022 cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H cùng đại diện hợp pháp trình bày: Thửa đất tranh chấp và thửa đất của gia đình bà đang sử dụng là của bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng cho vợ chồng bà từ

năm 1977. Sau khi cưới vợ chồng bà H ra ở riêng tại ngôi nhà 05 gian của cụ Khước, cụ Vàng. Cụ Khước và cụ Vàng ở ngôi nhà 3 gian cùng bà N trên phần đất tranh chấp hiện nay. Vợ chồng bà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước, bản đồ địa chính xã Hồng Thuận năm 1987 mang tên chủ sử dụng là ông Khương đối với toàn bộ đất được tặng cho. Từ nhỏ bà Nguyễn Thị N đã ốm đau bệnh tật nên khi bố mẹ chồng bà chết thì bà Nguyễn Thị N ở cùng vợ chồng bà. Ngày 13- 12- 1985, chồng bà ông Nguyễn Văn Khương lập biên bản tạm chia đất cho bà Nguyễn Thị N với tổng diện tích là 0,916 sào, tương đương 329,76 m^2, trong biên bản nêu rõ "Bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng số đất này nhưng khi nào đi lấy chồng hoặc không sử dụng thì số đất này anh Khương được sử dụng toàn bộ. Bà Nguyễn Thị N không được phép bán, nhượng bộ cho bất cứ người nào", có sự chứng kiến và xác nhận của chính quyền địa phương xã Hồng Thuận. Đất khi tạm giao cho bà Nguyễn Thị N, phía trước nhà bà Nguyễn Thị N ở có phần ao, phía sau là đất ruộng, gia đình bà đã phải bỏ ra rất nhiều công sức để quật lập, tôn tạo đất. Nên việc nguyên đơn yêu cầu gia đình bà phải tháo dỡ công trình đã xây trên đất, trả lại diện tích đất cho bà Nguyễn Thị N, bà không nhất trí đồng thời không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, theo đo đạc thực tế là 350m^2, địa chỉ: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ vì ông Khương đã đăng ký quyền sử dụng đất và được nhà nước công nhận theo biên bản tạm chia đất năm 1985, bản đồ địa chính xã Hồng Thuận năm 1987. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu do cụ Khước chết năm 1984 và cụ Vàng chết năm 1982, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết. Gia đình bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước cho đến nay nên toàn bộ phần diện tích đất 350m^2, tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ thuộc quyền sử dụng của gia đình bà H.

* Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Mai, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Mạnh Đức, bà Nguyễn Thị Xuân, chị Nguyễn Thị Vân Anh, chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh, anh Nguyễn Hoàng Hiệp, ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Sơn, ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Văn Chiến, ông Nguyễn Văn Thiệu: Đều trình bày quan điểm không yêu cầu quyền lợi liên quan đến thửa đất của cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng để lại tại xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ và đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N như cụ Khước và cụ Vàng trước khi chết đã chia cho bà Nguyễn Thị N.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nhiệm, bà Nguyễn Thị Vui, bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Đức Quý, chị Nguyễn Thị Bưởi, chị Nguyễn Thị Thùy Dương: Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M tham gia tố tụng, đều có quan điểm nhường quyền lợi đối với thửa đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị N.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P: Không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải

quyết buộc bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất bà Nguyễn Thị N được tạm giao năm 1985 cho gia đình bà H được quyền sử dụng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Lan: Ủy quyền cho bà Đinh Thị Nguyên tham gia tố tụng, đều không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N trả lại phần đất bà Nguyễn Thị N được tạm giao năm 1985 cho gia đình bà H được quyền sử dụng.

* Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Về phần đất, phía Bắc giáp với thửa đất ông Thiện, ông Sơn gồm 02 đoạn dài 9,8 m và 25,3m; phía Nam giáp đất hộ ông Thụ dài 39,9 m; phía Đông giáp đường dài 10,05 m; phía Tây giáp thửa đất bà Ngọ dài 9,2m; tổng diện tích đất là 350 m^2. Về công trình xây dựng trên vị trí đất có tranh chấp có 01 ngôi nhà lợp tôn do bà H xây năm 2018 xây phía giáp đường, phía sau có ngôi nhà cũ đã xuống cấp do bà Nguyễn Thị N xây khoảng năm 1990, phần đất phía giáp thửa đất ông Thụ có tường bao do ông Thụ xây, các phần tường bao còn lại do gia đình bà Nguyễn Thị N xây. Về cây cối, hoa màu trên đất có một số bụi chuối, cây mít nhỏ giá trị không đáng kể (do bà H trồng cấy). Giá trị quyền sử dụng đất: 3.700.000đ/m^2. Giá trị ngôi nhà lợp tôn do bà H xây năm 2018 là 46.517.000 đồng.

* Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Thuận cho thấy: Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ bà Nguyễn Thị N, ông Khương là của cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng. Theo bản đồ xã Hồng Thuận lập năm 1987, đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 435, tờ bản đồ số 4b có diện tích 1037m^2 đứng tên ông Khương. Theo bản đồ chỉnh lý năm 1992, đất tranh chấp tại thửa 53, tờ bản đồ 12 diện tích 306m^2 đứng tên N, phần đất còn lại tại thửa đất số 435 bản đồ năm 1987 cùng được tách thành thửa 54 diện tích 210m^2 đứng tên Thụ (con rể bà H), thửa 55 diện tích 578m^2 đứng tên Khương. Theo bản đồ địa chính lập năm 2006, đất tranh chấp đứng tên bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 73, tờ bản đồ 31, diện tích 322m^2. Việc đứng tên, chuyển tên, tách thửa trên bản đồ do người sử dụng tự khai nhận khi đo đạc, không có văn bản thể hiện, không có văn bản chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Khước cụ Vàng cho ông Khương hay từ ông Khương cho người khác. Thửa đất số 73 được cấp Giấy chứng nhận số BM 047737 ngày 06-6-2013 cho bà Nguyễn Thị N. Hiện Giấy chứng nhận được Ủy ban nhân huyện thu hồi sau khi có Kết luận thanh tra xác định Giấy chứng nhận được cấp khi đất đang có tranh chấp. Thửa đất đứng tên Khương, Thụ chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Trước khi cụ Khước, cụ Vàng chết hộ ông Khương cùng bà Nguyễn Thị N cùng ở trên thửa đất. Đất được tách cho bà Nguyễn Thị N một phần thuộc đất tranh chấp hiện nay, việc tách đất thể hiện bằng Biên bản tạm giao vào năm 1985. Phần đất còn lại của cụ Khước, cụ Vàng thì hộ ông Khương sử dụng sau đó tách cho con gái sử dụng một phần (đứng tên Thụ). Như vậy, thửa đất 1037m^2 theo bản đồ năm 1987 đã tách làm 3 phần sử dụng, hiện các bên đã xây từng bao thành khuôn viên

riêng từng thửa đất. Bà Nguyễn Thị N ở ngôi nhà cũ 03 gian của cụ Khước, khoảng năm 1990 thì xây lại nhà, hiện nay ngôi nhà đã cũ nát. Sau đó bà Nguyễn Thị N sức khỏe yếu bị bệnh về thần kinh, cụ thể bà Nguyễn Thị N pH bệnh từ thời gian nào thì địa phương không biết được, chỉ biết là bà Nguyễn Thị N ở được bà M đón về nhà bà M để chăm sóc từ nhiều năm trước. Khoảng năm 2018, bà H xây nhà mái lợp tôn trên đất đứng tên bà Nguyễn Thị N như hiện tại thì có xảy ra xô xát tranh chấp. Trước khi làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H nhiều lần có đơn đề nghị UBND xã giải quyết về việc tranh chấp đất đai với bà Nguyễn Thị N.

* Ủy ban nhân dân huyện GT cung cấp: Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 23-02-2023 của UBND huyện GT về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số pH hành phôi giấy chứng nhận BM 0477377 do UBND huyện GT ký ngày 06- 6- 2013 cấp cho bà Nguyễn Thị N tại xóm 4, xã Hồng Thuận.

* Bản án sơ thẩm số 12/2023/DS – ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện GT đã quyết định: Căn cứ vào Điều 156, khoản 1 Điều 623, khoản 1 Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N (bị mất năng lực hành vi dân sự, bà Nguyễn Thị M là đại diện hợp pháp);

Chia theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Viết Khước, chết năm 1984 và cụ Nguyễn Thị Vàng, chết năm 1982, gồm: Diện tích đất 350m^2, tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Hồng Thuận; địa chỉ: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ; tổng giá trị tài sản là 1.295.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Nhiệm, bà Nguyễn Thị Vui, bà Đặng Thị N, bà Nguyễn Thị Mai, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Mạnh Đức, bà Nguyễn Thị Xuân, chị Nguyễn Thị Vân Anh, chị Nguyễn Thị Ngọc Ánh, anh Nguyễn Hoàng Hiệp, ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Sơn, ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Văn Chiến, ông Nguyễn Văn Thiệu, anh Nguyễn Đức Quý, chị Nguyễn Thị Bưởi, chị Nguyễn Thị Thùy Dương nhường di sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị N.

Chia thừa kế như sau: Chia cho bà Nguyễn Thị N (bà Nguyễn Thị M là đại diện hợp pháp) được quyền sử dụng đất diện tích đất 350m^2, tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31; địa chỉ: Xóm 4, xã Hồng Thuận, huyện GT, tỉnh NĐ (chi tiết theo bản đo vẽ ngày 02-12-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GT). Chia cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị Lan được hưởng thừa kế theo giá trị là tổng số tiền 185.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M (thay mặt bà Nguyễn Thị N) có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị Lan mỗi người số tiền 26.428.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm tháo dỡ, thu dọn toàn bộ công trình xây dựng và toàn bộ tài sản của bà H trên đất tranh chấp và giao đất cho bà Nguyễn Thị N (bà Nguyễn Thị M là đại diện hợp pháp).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo Bản án này.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 01-7-2023 của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 21-6-2023 của Toà án nhân dân huyện GT với lý do bản án tuyên không khách quan, quá trình giải quyết chưa thu thập đầy đủ, chưa xem xét đánh giá chứng cứ đúng đắn dẫn đến việc tuyên bản án không cơ sở, không đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc huỷ bản án sơ thẩm xét xử lại từ đầu đối với bản án số 12/2023/DS-ST ngày 20 và ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện GT, tỉnh NĐ về việc "Kiện đòi tài sản".

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Tiến vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không nhất trí chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng diện tích đất 350m^2, tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Hồng Thuận, huyện GT. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu do cụ Khước chết năm 1984 và cụ Vàng chết năm 1982, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết công nhận diện tích đất nói trên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà H. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên tòa pH biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Trước khi mở lại phiên toà phúc thẩm lần hai ngày 06-5-2024, phía bị đơn có giao nộp cho Toà án cấp phúc thẩm một số tài liệu

chứng cứ mới, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ chưa được nghiên cứu tiếp cận. Đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên toà, nếu Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ chưa có quan điểm, đường lối về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Đức Quý, chị Nguyễn Thị Thuỳ Dương, chị Nguyễn Thị Bưởi, bà Nguyễn Thị Nhiệm, bà Nguyễn Thị Vui đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị M; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại họ đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần hai nhưng đều vắng mặt không có lý do nên việc xét xử vắng mặt họ không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc huỷ bản án sơ thẩm xét xử lại từ đầu đối với bản án số 12/2023/DS-ST ngày 20 và ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện GT xét xử lại thấy rằng: Trước khi cụ Nguyễn Viết Khước và cụ Nguyễn Thị Vàng chết, hai cụ có thửa đất sau này đất đứng tên ông Khương tại bản đồ địa chính xã Hồng Thuận năm 1987 tại thửa đất số 435, tờ bản đồ số 4b có diện tích 1037m^2. Theo bản đồ địa chính xã Hồng Thuận lập năm 2006, đất tranh chấp đứng tên bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 73, tờ bản đồ 31, diện tích 322m^2, hiện đo đạc có 350m^2. Việc đứng tên, chuyển tên, tách thửa trên bản đồ do người sử dụng tự khai nhận khi đo đạc, không có tài liệu thể hiện, không có văn bản chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Khước, cụ Vàng cho ông Khương, bà N hay cho người khác. Cụ Khước và cụ Vàng chết không để lại di chúc. Đại diện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn xác định thửa đất tranh chấp đã được cụ Khước, cụ Vàng cho đất bà N, bị đơn xác định đã được cho ông Khương, nhưng chỉ "cho bằng miệng". Văn bản ngày 13-12-1985, thể hiện việc ông Nguyễn Văn Khương tạm chia đất cho bà Nguyễn Thị N không phải là văn bản chuyển quyền sử dụng đất. Do đó, việc bị đơn căn cứ vào Biên bản này để chứng minh việc ông Khương đã được cụ Khước, cụ Vàng cho đất là không có cơ sở. Ngoài ra không có văn bản, không có tài liệu, chứng cứ hợp pháp chứng

minh về việc tặng cho đất. Vì vậy, xác định diện tích đất đang có tranh chấp là di sản của cụ Khước và cụ Vàng chết để lại như Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định là đúng.

[4] Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Hồng Thuận lập năm 2006 đã được cấp Giấy chứng nhận số BM 047737 ngày 06-6-2013 cho bà Nguyễn Thị N. Đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N cho rằng bà Nguyễn Thị H đã tự ý xây nhà trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận cho bị đơn nên có Đơn khởi kiện, ngày 12-10-2022, Tòa án nhân dân huyện GT đã thụ lý vụ án "Tranh chấp kiện đòi tài sản". Ngày 23-02-2023, UBND huyện GT có Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nêu trên do Giấy chứng nhận cấp khi đất đang có tranh chấp. Nay đại diện hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại đất cho bà Nguyễn Thị N do đã được bố mẹ cho; trong trường hợp xác định đất tranh chấp là di sản thì chia thừa kế theo pháp luật. Đất tranh chấp được xác định là di sản nên quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất" Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là đúng pháp luật.

[5] Xác định cụ Khước, cụ Vàng để lại di sản là quyền sử dụng đất là thửa đất số 73, tờ bản đồ 31 bản đồ địa chính xã Hồng Thuận lập năm 2006 diện tích 322m^2, đo đạc hiện trạng có 350m^2, tổng trị giá là 1.295.000.000 đồng.

[6] Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình tranh chấp thửa đất diễn ra trong nhiều năm từ trước năm 2009. Tuy nhiên, ngày 06-6-2013, Ủy ban nhân dân huyện GT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất cho bà N, đến ngày 23-02-2023, UBND huyện GT lại có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận. Vì vậy, thời gian từ ngày 06-6-2013 đến 23-02-2023 là trở ngại khách quan không được tính vào thời hiệu khởi kiện, phù hợp với quy định tại Điều 156 của Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, bà Nguyễn Thị N bị bệnh tâm thần từ năm 1997, có bệnh án điều trị bệnh tâm thần, hưởng chế độ đối với người bị bệnh tâm thần năm 2009, trước khi Quyết định tuyên bố bà N mất năng lực hành vi dân sự có hiệu lực (ngày 28-02-2022) thì chưa cử được người giám hộ cho bà N. Vì vậy, khoảng thời gian từ khi bà N bị bệnh tâm thần năm 1997 đến thời điểm khởi kiện về thừa kế (29-3-2023) cũng được coi là trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 156 của Bộ luật Dân sự. Thời điểm mở thừa kế xảy ra trước năm 1990. Vì vậy, căn cứ vào Điều 623, Điều 688 của Bộ luật Dân sự, theo Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện tính bắt đầu từ ngày 10-9-1990. Do được trừ đi thời gian trở ngại khách quan đã nêu trên nên còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế di sản của cụ Khước và cụ Vàng.

[7] Phân chia di sản: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm khi cụ Khước và cụ Vàng chết, khi đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Khước, cụ Vàng là con của hai cụ gồm 07 người là Nguyễn Văn Lịch, Nguyễn Văn Tước, Nguyễn Văn Khương, Nguyễn Thị Nhiệm, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Vui và Nguyễn Thị M. Như vậy, về nguyên tắc di sản được chia thành 07 kỷ phần thừa kế. Ông Nguyễn Văn Lịch, ông Nguyễn Văn Tước và ông Nguyễn Văn Khương đều chết sau khi cụ Khước, cụ Vàng chết nên vợ, con của những người này được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Lịch, ông Tước. Vợ ông Lịch là bà Đặng Thị N cùng các con là bà Nguyễn Thị Mai, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Mạnh Đức, bà Nguyễn Thị Xuân và các con của ông Nguyễn Văn Hữu (chết trước ông Lịch nên các con được hưởng thừa kế thế vị) là Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Hoàng Hiệp được thừa kế chuyển tiếp từ di sản của ông Lịch hưởng từ cụ Khước, cụ Vàng. Các con của ông Tước gồm ông Nguyễn Văn Thủy, ông Nguyễn Văn Sơn, ông Nguyễn Văn Tiến, ông Nguyễn Văn Chiến, ông Nguyễn Văn Thiệu và các con của ông Nguyễn Văn Thắng (chết trước ông Tước nên các con được hưởng thừa kế thế vị) là Nguyễn Đức Quý, Nguyễn Thị Bưởi, Nguyễn Thị Thùy Dương được thừa kế chuyển tiếp từ di sản của ông Tước hưởng từ cụ Khước, cụ Vàng. Tuy nhiên, người được quyền hưởng thừa kế của ông Lịch, ông Tước (như đã nêu) cùng bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Vui và bà Nguyễn Thị M đều nhường quyền lợi cho bà N nên bà N được 6/7 kỷ phần thừa kế. Vợ và con ông Khương gồm bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị P và Nguyễn Thị Lan hưởng 1 kỷ phần thừa kế. Như vậy, yêu cầu của M công nhận quyền sử dụng toàn toàn bộ đất tranh chấp cho N chỉ được chấp nhận một phần, hưởng 6/7 di sản thừa kế.

[8] Hiện gia đình bà Nguyễn Thị H đang sử dụng hơn 2/3 diện đất của cụ Khước, cụ Vàng trước đây tạo lập được (không tính phần đất đang tranh chấp). Phần đất gia đình bà H được hưởng đối với thửa đất tranh chấp nếu cắt chia bằng hiện vật thì không đảm bảo cho việc sử dụng. Vì vậy, Tòa án chia cho bà H và các con gồm chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị Hương, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị P và chị Nguyễn Thị Lan được hưởng thừa kế theo giá trị 185.000.000 đồng là phù hợp.

[9] Về tài sản trên đất: Nhà, tường bao cùng cây trồng trên đất do bà Nguyễn Thị H tạo lập trong quá trình bà N được Nhà nước công nhận quyền sử dụng. Khi bà H xây dựng, bà M cùng một số người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn như ông Tiến, ông Đức, ông H phản đối và xảy ra tranh chấp. Vì vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ, thu dọn toàn bộ tài sản trên đất để giao trả đất cho bà Nguyễn Thị N.

[10] Yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc công sức, quật lập, san lấp ao nhưng không có căn cứ chứng minh hợp pháp và không có yêu cầu về giá trị cụ thể nên không có căn cứ xem xét, giải quyết.

[11] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của bà H, chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà H, chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được chia thừa kế phải nộp án phí theo quy định. Bà N, bà H là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được chấp nhận.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương không được chấp nhận nên bà H, chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương phải nộp mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng hiện nay bà H là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà H được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được đối trừ vào số tiền chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương phải nộp. Chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 184; Điều 185; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 156; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 660; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-

2016 của của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 21-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị H. Buộc chị Nguyễn Thị Hường, anh Nguyễn Viết Khiêm, chị Nguyễn Thị Phương, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Lan, chị Nguyễn Thị Hương mỗi người phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000486, số 0000487, số 0000488, số 0000489, số 0000559, số 0000560 cùng ngày 07-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh NĐ. Chị Hường, anh Khiêm, chị Phương, chị P, chị Lan, chị Hương đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

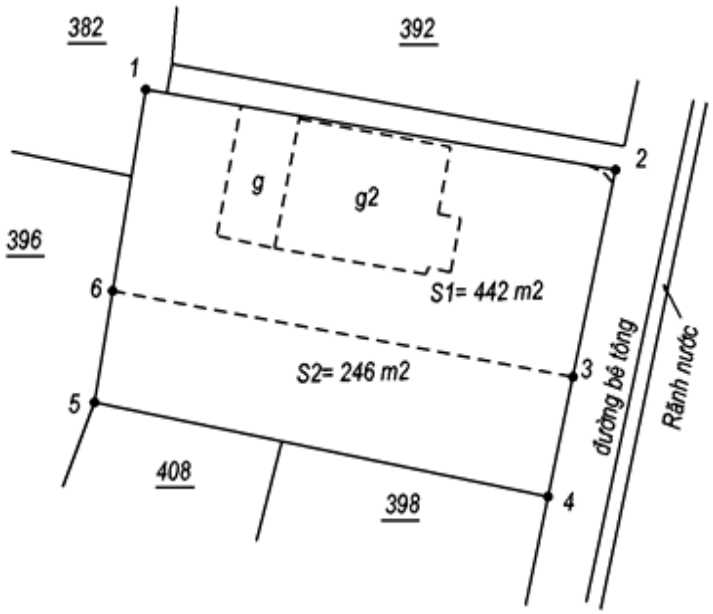
Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh NĐ;
- VKSND huyện GT;
- TAND huyện GT;
- Chi cục THADS huyện GT;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lại Văn Tùng

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 72/2022/DS-PT ngày 18-11-2022
của Tòa án nhân dân tỉnh NĐ



Ghi chú:

- Thửa số 397 tờ bản đồ số 2.

Diện tích 688 m2 (ONT.402, CLN.165, NTS. 121)

Giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,1)

Trong đó:

+ S1= 442 m2 (ONT.258, CLN. 106, NTS. 78) - Hình

Giới hạn bởi các điểm (1,2,3,6,1)

+ S2 = 246 m2 (ONT.144, CLN. 59, NTS. 43) - Chiên

Giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,3)

Chiều dài cạnh thửa	
Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	32.3
2-3	14.1
3-4	8.1
4-5	31.4
5-6	7.5
6-1	13.6
3-6	31.7

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh **Nguyễn Tiến Dũng** **Lại Văn Tùng**